

VINAYAPIṬAKE
PĀRĀJIKAPĀḲI

BHĪKKHUVIBHAṄGO
PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
BỘ PĀRĀJĪKA

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ KHƯU
TẬP MỘT

4. ANIYATAKAṄḌO

Ime kho panāyasmanto dve aniyatā dhammā uddesaṃ āgacchanti:

4. 1. PAṬHAMA ANIYATASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā udāyī sāvatthiyaṃ kulūpago hoti. Bahukāni kulāni upasaṅkamati. Tena kho pana samayena āyasmato udāyissa upaṭṭhākakulassa kumārikā aññatarassa kulassa kumārakassa dinnā hoti. Atha kho āyasmā udāyī pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacivaramādāya yena taṃ kulam tenupasaṅkamī, upasaṅkamitvā manusse pucchi: “Kahaṃ itthannāmā ”ti?¹ “Dinnā bhante amukassa kulassa kumārakassā ”ti.

2. Tampi kho kulam āyasmato udāyissa upaṭṭhākaṃ hoti. Atha kho āyasmā udāyī yena taṃ kulam tenupasaṅkamī, upasaṅkamitvā manusse pucchi: “Kahaṃ itthannāmā ”ti? “Esāyya ovarake nisinnā ”ti. Atha kho āyasmā udāyī yena sā kumārikā tenupasaṅkamī, upasaṅkamitvā tassā kumārikāya saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappesi kālayuttaṃ samullapanto kālayuttaṃ dhammaṃ bhaṇanto.

3. Tena kho pana samayena visākhā migāramātā bahuputtā hoti bahunattā arogaputtā aroganattā abhimaṅgalasammātā. Manussā yaññesu chanesu ussavesu visākhaṃ migāramātaraṃ paṭhamaṃ bhojenti. Atha kho visākhā migāramātā nimantitā taṃ kulam āgamāsi. Addasā kho visākhā migāramātā āyasmantaṃ udāyiṃ tassā kumārikāya saddhiṃ ekaṃ ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisinnaṃ. Disvāna āyasmantaṃ udāyiṃ etadavoca: “Idaṃ bhante nacchannaṃ nappatirūpaṃ, yaṃ ayyo mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappeti. Kiñcāpi bhante ayyo anattiko tena dhammena, api ca dussaddhāpayā appasannā manussā ”ti.

4. Evampi kho āyasmā udāyī visākhāya migāramātuyā vuccamāno nādiyi. Atha kho visākhā migāramātā nikkhamitvā bhikkhūnaṃ etamatthaṃ ārocesi. Ye te bhikkhū appicchā te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma āyasmā udāyī mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappessatī ”ti?

¹ te evamāhaṃsu - Ma.

4. CHƯƠNG ANIYATA:

Bạch chư đại đức, hai điều *aniyata* này được đưa ra đọc tụng.

4. 1. ĐIỀU HỌC ANIYATA THỨ NHẤT:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyi là vị thường tới lui với các gia đình và đi đến nhiều gia đình ở thành Sāvattthī. Vào lúc bấy giờ, người con gái của gia đình hộ độ đại đức Udāyi đã được gả cho người con trai của gia đình nọ. Khi ấy vào buổi sáng, đại đức Udāyi đã mặc y, cầm y bát, đi đến gia đình ấy, sau khi đến đã hỏi mọi người rằng: - “Cô gái tên (như vậy) ở đâu?” - “Thưa ngài, cô ấy đã được gả cho người con trai của gia đình kia rồi.

2. Và gia đình ấy cũng là người hộ độ cho đại đức Udāyi. Sau đó, đại đức Udāyi đã đi đến gia đình ấy, sau khi đến đã hỏi mọi người rằng: - “Cô gái tên (như vậy) ở đâu? - “Thưa ngài, cô ấy ngồi ở phòng trong. Khi ấy, đại đức Udāyi đã đi đến gặp người con gái ấy, sau khi đến đã cùng với người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, tùy lúc thì tâm sự, tùy lúc thì nói Pháp.^[*]

3. Vào lúc bấy giờ, bà Visākhā mẹ của Migāra có nhiều con trai, có nhiều cháu trai,^[*] có các con trai không bệnh tật, có các cháu trai không bệnh tật, được xem là điều đại kiết tường. Trong những dịp tế lễ, hội hè, đình đám, dân chúng thường ưu tiên mời bà Visākhā mẹ của Migāra dự tiệc. Khi ấy, bà Visākhā mẹ của Migāra được thỉnh mời nên đã đi đến gia đình ấy. Rồi bà Visākhā mẹ của Migāra đã nhìn thấy đại đức Udāyi cùng với người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, sau khi nhìn thấy đã nói với đại đức Udāyi điều này: - “Thưa ngài, điều này là không thích hợp, là không đúng đắn. Là việc ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động. Thưa ngài, mặc dầu ngài đại đức không có ước muốn gì đến chuyện ấy, tuy nhiên những người không có niềm tin thì khó mà thuyết phục lắm.”

4. Tuy được bà Visākhā mẹ của Migāra nói như thế, đại đức Udāyi đã không lưu tâm đến. Sau đó, bà Visākhā mẹ của Migāra đã ra về và đã kể lại sự việc ấy cho các tỷ khưu. Các tỷ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nân, phê phán, chê bai rằng: - “Vi sao đại đức Udāyi lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động?”

5. Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Saccaṃ kira tvaṃ udāyī mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappesī”ti? “Saccaṃ bhagavā”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappessasi? Netam moghapurisa appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappeyya, tamenam saddheyyavacasā upāsikā disvā tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya, pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyena vā. Yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo. Ayaṃ dhammo aniyato”ti.

6. **Yo panā** ’ti yo yādiso —pe—

Bhikkhū ’ti —pe— ayaṃ imasmim atthe adhippeto ‘bhikkhū’ti.

Mātugāmo nāma manussitthī, na yakkhī, na petī, na tiracchānagatā, antamaso tadahujātāpi dārikā pageva mahattarī.¹

Saddhin ’ti ekato.

Eko ekāyā ’ti bhikkhu ceva hoti mātugāmo ca.

Raho nāma cakkhussa raho sotassa raho. **Cakkhussa raho** nāma na sakkā hoti akkhiṃ vā nikhaṇṇiyamāne bhamukaṃ vā ukkhipiyamāne sīsaṃ vā ukkhipiyamāne passituṃ. **Sotassa raho** nāma na sakkā hoti pakatikathā sotuṃ.

Paṭicchannaṃ nāma āsanaṃ kuḍḍena vā² kavāṭena vā kilañjēna vā sāṇipākārena vā rukkhena vā thambhena vā kotthaliyā vā yena kenaci paṭicchannaṃ hoti.

Alaṃkammaniye ’ti sakkā hoti methunaṃ dhammaṃ patisevituṃ.

Nisajjaṃ kappeyyā ’ti mātugāme nisinne bhikkhu upanisinno vā hoti upanipanno vā. Bhikkhu nisinne mātugāmo upanisinno vā hoti upanipanno vā. Ubho vā nisinnā honti ubho vā nipannā.

Saddheyyavacasā nāma āgataphalā abhisametāvinī viññātasāsanā.

¹ mahantatarī - Syā.

² kuṭṭena vā - Ma.

5. Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. “Này Udāyi, nghe nói người cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, - (như trên) - Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, có nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy sau khi thấy rồi tố cáo vị ấy với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội pārājika, hoặc là với tội saṅghādisesa, hoặc là với tội pācittiya. (Nếu) vị tỳ khưu thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội pārājika, hoặc là với tội saṅghādisesa, hoặc là với tội pācittiya; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khưu ấy theo tội ấy. Đây là điều aniyata.”

6. Vị nào: là bất cứ vị nào - (như trên) -

Tỳ khưu - nt - Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Người nữ nghĩa là nữ nhân loại, không phải nữ Dạ-xoa, không phải ma nữ, không phải loài thú cái, ngay cả đứa bé gái mới sanh ngày hôm ấy cho đến bà lão.

Với: cùng chung.

Một nam một nữ: chỉ có vị tỳ khưu và người nữ.

Kín đáo: nghĩa là kín đáo đối với mắt, kín đáo đối với tai. **Kín đáo đối với mắt** nghĩa là không thể nhìn thấy trong khi bị che mắt lại, trong khi nhắm mắt, trong khi ngẩng đầu lên. **Kín đáo đối với tai** nghĩa là không thể nghe lời nói (với giọng) bình thường.

Chỗ ngồi được che khuất là không được che khuất bởi bức tường, hoặc bởi cánh cửa, hoặc bởi tấm màn, hoặc bởi tấm vách chắn, hoặc bởi cột cây, hoặc bởi cột nhà, hoặc bởi nhà kho, hoặc bởi bất cứ vật gì.

Thuận tiện cho hành động: là có thể thực hiện việc đôi lứa.

Ngồi: Khi người nữ đang ngồi thì vị tỳ khưu ngồi gần hoặc nằm gần, khi vị tỳ khưu đang ngồi thì người nữ ngồi gần hoặc nằm gần, hoặc cả hai đang ngồi, hoặc cả hai đang nằm.

Có lời nói đáng tin cậy nghĩa là người nữ đã chứng Thánh Quả, đã thông suốt Tứ Diệu Đế, đã hiểu rõ Tam Học: Giới, Định, Tuệ.¹

¹ Hai từ *abhisametāvīnī* và *viññātasāsanā* được ghi nghĩa theo lời giải thích của ngài Buddhaghosa (Vin.A. iii, 632).

Upāsikā nāma buddhaṃ saraṇaṃ gatā dhammaṃ saraṇaṃ gatā saṅghaṃ saraṇaṃ gatā.

Disvā 'ti passitvā.

Tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya, pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiya vā. Nisajjaṃ bhikkhu paṭijānāno tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiya vā. Yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nisinno mātugāmassa methunaṃ dhammaṃ patisevanto ”ti. So ca¹ taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nisinno mātugāmassa methunaṃ dhammaṃ patisevanto ”ti. So ce evaṃ vadeyya: “Saccāhaṃ nisinno no ca kho methunaṃ dhammaṃ patisevin ”ti, nisajjāya kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nisinno mātugāmassa methunaṃ dhammaṃ patisevanto ”ti. So ce evaṃ vadeyya: “Nāhaṃ nisinno api ca kho nipanno ”ti, nipajjāya kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nisinno mātugāmassa methunaṃ dhammaṃ patisevanto ”ti. So ce evaṃ vadeyya: “Nāhaṃ nisinno, api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbā.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nipanno mātugāmassa methunaṃ dhammaṃ patisevanto ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nipanno mātugāmassa methunaṃ dhammaṃ patisevanto ”ti. So ce evaṃ vadeyya: “Saccāhaṃ nipanno. No ca kho methunaṃ dhammaṃ patisevin ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno, api ca kho nisinno ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nisinno mātugāmena saddhiṃ kāyaṃsaggaṃ samāpajjanto ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. –pe– “Saccāhaṃ nisinno, no ca kho kāyaṃsaggaṃ samāpajjin ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno, api ca kho nipanno ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno, api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nipanno mātugāmena saddhiṃ kāyaṃsaggaṃ samāpajjanto ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. –pe– “Saccāhaṃ nipanno, no ca kho kāyaṃsaggaṃ samāpajjin ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno, api ca kho nisinno ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno, api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

¹ so ce - Syā.

Nữ cư sĩ nghĩa là người nữ đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Hội Chúng.

Sau khi thấy: sau khi đã nhìn thấy.

(Cô ấy) có thể tố cáo với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội *pārājika*, hoặc là với tội *saṅghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*. (Nếu) vị tỳ khưu thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội *pārājika*, hoặc là với tội *saṅghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khưu ấy theo tội ấy.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không thực hiện việc đôi lứa” thì nên hành xử theo việc ngồi.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc đôi lứa với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không thực hiện việc đôi lứa” thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. –nt– “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. –(như trên)– “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. –(như trên)– “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisinno”ti. So ca taṃ paṭijānāti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno, api ca kho nipanno”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno api ca kho ṭhito”ti, na kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nipanno”ti. So ca taṃ paṭijānāti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho nisinno”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho ṭhito”ti, na kāretabbo.

Aniyato ’ti na niyato pārājikaṃ vā saṅghādiseso vā pācittiyaṃ vā.

7. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ paṭijānāti āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ na paṭijānāti āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ paṭijānāti āpattiṃ na paṭijānāti, nisajjāya kāretabbo. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ na paṭijānāti āpattiṃ na paṭijānāti, na kāretabbo.

Gamaṇaṃ na paṭijānāti nisajjaṃ paṭijānāti āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. Gamaṇaṃ na paṭijānāti nisajjaṃ na paṭijānāti, āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. Gamaṇaṃ na paṭijānāti nisajjaṃ paṭijānāti āpattiṃ na paṭijānāti, nisajjāya kāretabbo. Gamaṇaṃ na paṭijānāti nisajjaṃ na paṭijānāti āpattiṃ na paṭijānāti, na kāretabbo”ti.

Paṭhama aniyatasikkhāpadam niṭṭhitaṃ.

--ooOoo--

4. 2. DUTIYA ANIYATASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā udāyī ‘bhagavatā paṭikkhittaṃ mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho paṭicchanne āsane alaṃkammaniye nisajjaṃ kappetun’ti tassāyeva kumārikāya saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappesi. Kālayuttaṃ samullapanto kālayuttaṃ dhammaṃ bhaṇanto. Dutiyampi kho visākhā migāramātā nimantitā taṃ kulaṃ agamāsi. Addasā kho visākhā migāramātā āyasmantaṃ udāyīṃ tassā yeva kumārikāya saddhiṃ ekaṃ ekāya¹ raho nisinnaṃ, disvāna āyasmantaṃ udāyīṃ etadavoca: “Idaṃ bhante nacchannaṃ nappatirūpaṃ, yaṃ ayyo mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeti. Kiñcāpi bhante ayyo anathhiko tena dhammena, api ca dussaddhāpayā appasannā manussā”ti. Evampi kho āyasmā udāyī visākhāya migāramātuyā vuccamāno nādiyi.

¹ eko ekāya - Ma, PTS.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. –nt– “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã nằm xuống ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. –nt– “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Tội aniyata: không chắc chắn là tội *pārājika*, hay là tội *saṅghādisesa*, hay là tội *pācittiya*.

7. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.

Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vị không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.”

Dứt điều học aniyata thứ nhất.

--ooOoo--

4. 2. ĐIỀU HỌC ANIYATA THỨ NHÌ:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, đại đức Udāyī (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn đã cấm đoán việc cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động” nên đã cùng với chính người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, tùy lúc thì tâm sự, tùy lúc thì nói Pháp. Đến lần thứ nhì, bà Visākhā mẹ của Migāra được thỉnh mời nên đã đi đến gia đình ấy. Rồi bà Visākhā mẹ của Migāra đã nhìn thấy đại đức Udāyī cùng với chính người con gái ấy, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, sau khi nhìn thấy đã nói với đại đức Udāyī điều này: - “Thưa ngài, điều này là không thích hợp, là không đúng đắn. Là việc ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo. Thưa ngài, mặc dầu ngài đại đức không có ước muốn gì đến chuyện ấy, tuy nhiên những người không có niềm tin thì khó mà thuyết phục lắm.” Tuy được bà Visākhā mẹ của Migāra nói như thế, đại đức Udāyī đã không lưu tâm đến.

2. Atha kho visākhā migāramātā nikkhamitvā bhikkhūnaṃ etamatthaṃ ārocesi. Ye te bhikkhū appicchā te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma āyasmā udāyī mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappessatī ”ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Saccaṃ kira tvaṃ udāyī mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappesī ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappessasi? Netāṃ moghapurisa appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Naheva kho pana paṭicchannaṃ āsanaṃ hoti nālaṃkammaniyaṃ, alaṅca kho hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsituṃ. Yo pana bhikkhu tathārūpe āsane mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, tamenāṃ saddheyyavacasā upāsikā disvā dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya saṅghādisesena vā pācittiya vā, nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo saṅghādisesena vā pācittiya vā. Yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya tena so bhikkhu kāretabbo. Ayampi dhammo aniyato ”ti.

3. **Naheva kho pana paṭicchannaṃ āsanaṃ hotī** ’ti apaṭicchannaṃ hoti, kuḍḍena vā kavāṭena vā kilañjena vā sāṇipākārena vā rukkhena vā thambhena vā kotthaliyā vā yena kenaci apaṭicchannaṃ hoti.

Nālaṃkammaniyaṃ ’ti na sakkā hoti methunaṃ dhammaṃ paṭisevituṃ.

Alaṅca kho hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsituṃ ’ti sakkā hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsituṃ.

Yo panā ’ti yo yādiso —pe—

Bhikkhū ’ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto ’bhikkhū ’ti.

Tathārūpe āsane ’ti evarūpe āsane.

Mātugāmo nāma manussitthī, na yakkhī na petī na tiracchānagatā, viññū paṭibālā subhāsita dubbhāsitaṃ duṭṭhullāduṭṭhullaṃ ājānituṃ.

Saddhin ’ti ekato.

Eko ekāyā ’ti bhikkhu ceva hoti mātugāmo ca.

Raho nāma cakkhussa raho sotassa raho. **Cakkhussa raho nāma** na sakkā hoti akkhiṃ vā nikhaṇiyamāne bhamukaṃ vā ukkhipiyamāne sīsaṃ vā ukkhipiyamāne passituṃ. **Sotassa raho** nāma na sakkā hoti pakatikathā sotuṃ.

2. Sau đó, bà Visākha mẹ của Migāra đã ra về và đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khưu. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Udāyi lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. –(như trên)– “Này Udāyi, nghe nói người cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người lại cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Hơn nữa, khi chỗ ngồi là không được che khuất, không thuận tiện cho hành động, nhưng thích hợp để nói với người nữ bằng những lời thô tục. Vị tỳ khưu nào ở chỗ ngồi có hình thức như thế cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, có nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy sau khi thấy rồi tố cáo vị ấy với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội saṅghādisesa, hoặc là với tội pācittiya. (Nếu) vị tỳ khưu thú nhận việc ngồi thì nên hành xử với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội saṅghādisesa, hoặc là với tội pācittiya; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khưu ấy theo tội ấy. Đây cũng là điều aniyata.”

3. Hơn nữa, khi chỗ ngồi là không được che khuất: là không được che khuất bởi bức tường, hoặc bởi cánh cửa, hoặc bởi tấm màn, hoặc bởi tấm vách chắn, hoặc bởi cột cây, hoặc bởi cột nhà, hoặc bởi nhà kho, hoặc bởi bất cứ vật gì.

Không thuận tiện cho hành động: là không thể thực hiện việc đôi lứa.

Nhưng thích hợp để thốt ra với người nữ bằng những lời thô tục: là có thể nói với người nữ bằng những lời thô tục.

Vị nào: là bất cứ vị nào –(như trên)–

Tỳ khưu –nt– Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Ở chỗ ngồi có hình thức như thế: ở chỗ ngồi y như thế ấy.

Người nữ nghĩa là nữ nhân loại, không phải nữ Dạ-xoa, không phải ma nữ, không phải loài thú cái, có trí suy xét, có khả năng nhận biết lời nói tốt và lời nói xấu, là (lời nói) thô tục và không thô tục.

Với: cùng chung.

Một nam một nữ: chỉ có vị tỳ khưu và người nữ.

Kín đáo: nghĩa là kín đáo đối với mắt, kín đáo đối với tai. **Kín đáo đối với mắt** nghĩa là không thể nhìn thấy trong khi bị che mắt lại, trong khi nhướng mày, trong khi ngẩng đầu lên. **Kín đáo đối với tai** nghĩa là không thể nghe lời nói (với giọng) bình thường.

Nisajjaṃ kappeyyā 'ti mātugāme nisinne bhikkhu upanisinno vā hoti upanipanno vā, bhikkhu nisinne mātugāmo upanisinno vā hoti upanipanno vā, ubho vā nisinnā honti ubho vā nipannā.

Saddheyyavacasā nāma āgataphalā abhisametāvinī viññātasāsanā.

Upāsikā nāma buddhaṃ saraṇaṃ gatā dhammaṃ saraṇaṃ gatā saṅghaṃ saraṇaṃ gatā.

Disvā 'ti passitvā.

Dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya saṅghādisesena vā pācittiyena vā nipajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nisinno mātugāmena saddhiṃ kāyaṃsaggaṃ samāpajjanto ”ti. So ca¹ taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nisinno mātugāmena saddhiṃ kāyaṃsaggaṃ samāpajjanto ”ti. So ce evaṃ vadeyya: “Saccāhaṃ nisinno no ca kho kāyaṃsaggaṃ samāpajjin ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno api ca kho nipanno ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho nipanno mātugāmena saddhiṃ kāyaṃsaggaṃ samāpajjanto ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. –pe– “Saccāhaṃ nipanno no ca kho kāyaṃsaggaṃ samāpajjin ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho nisinno ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyassa mayā suttaṃ nisinnassa mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsantassā ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. –pe– “Saccāhaṃ nisinno no ca kho duṭṭhullāhi vācāhi obhāsin ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno api ca kho nipanno ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyassa mayā suttaṃ nipannassa mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsantassā ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, āpattiyā kāretabbo. –pe– “Saccāhaṃ nipanno no ca kho duṭṭhullāhi vācāhi obhāsin ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho nisinno ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

¹ so ce - Syā.

Ngồi: Khi người nữ đang ngồi thì vị tỳ khưu ngồi gần hoặc nằm gần, khi vị tỳ khưu đang ngồi thì người nữ ngồi gần hoặc nằm gần, hoặc cả hai đang ngồi, hoặc cả hai đang nằm.

Có lời nói đáng tin cậy: nghĩa là người nữ đã chứng Thánh Quả, đã thông suốt Tứ Diệu Đế, đã hiểu rõ Tam Học: Giới, Định, Tuệ.

Nữ cư sĩ nghĩa là người nữ đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Hội Chúng.

Sau khi thấy: sau khi đã nhìn thấy.

(Cô ấy) có thể tố cáo với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội *saṅghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*, (nếu) vị tỳ khưu thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội *saṅghādisesa*, hoặc là với tội *pācittiya*; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị tỳ khưu ấy theo tội ấy.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã ngồi và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” nếu vị ấy nói như vậy: “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức đã nằm và đang thực hiện việc xúc chạm cơ thể với người nữ,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. –(như trên)– “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không thực hiện việc xúc chạm cơ thể” thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã nghe được rằng ngài đại đức đã ngồi và đang nói với người nữ bằng những lời thô tục,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. –(như trên)– “Sự thật là tôi đã ngồi nhưng tôi đã không nói với người nữ bằng những lời thô tục” thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã nghe được rằng ngài đại đức đã nằm và đang nói với người nữ bằng những lời thô tục,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo tội vi phạm. –nt– “Sự thật là tôi đã nằm nhưng tôi đã không nói bằng những lời thô tục” thì nên hành xử theo việc nằm. –nt– “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. –nt– “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisinno ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno api ca kho nipanno ”ti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nisinno api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

Sā ce evaṃ vadeyya: “Ayyo mayā diṭṭho mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nipanno ”ti. So ca taṃ paṭijānāti, nipajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho nisinno ”ti, nisajjāya kāretabbo. –pe– “Nāhaṃ nipanno api ca kho ṭhito ”ti, na kāretabbo.

Ayampī ’ti purimaṃ upādāya vuccati.

Aniyato ’ti na niyato saṅghādiseso vā pācittiyaṃ vā.

4. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ paṭijānāti āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyaṃ kāretabbo. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ na paṭijānāti āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyaṃ kāretabbo. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ paṭijānāti āpattiṃ na paṭijānāti, nisajjāya kāretabbo. Gamaṇaṃ paṭijānāti nisajjaṃ na paṭijānāti āpattiṃ na paṭijānāti, na kāretabbo.

Gamaṇaṃ na paṭijānāti nisajjaṃ paṭijānāti, āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyaṃ kāretabbo. Gamaṇaṃ na paṭijānāti nisajjaṃ na paṭijānāti āpattiṃ paṭijānāti, āpattiyaṃ kāretabbo. Gamaṇaṃ na paṭijānāti, nisajjaṃ paṭijānāti, āpattiṃ na paṭijānāti, nisajjāya kāretabbo. Gamaṇaṃ na paṭijānāti, nisajjaṃ na paṭijānāti, āpattiṃ na paṭijānāti, na kāretabboti.

Dutiya aniyatasikkhāpadaṃ niṭṭhitaṃ.

--ooOoo--

5. Uddiṭṭhā kho āyasmanto dve aniyatā dhammā. Tatthāyasmante pucchāmi kaccittha parisuddhā? Dutiyaṃ pucchāmi kaccittha parisuddhā? Tatiyaṃ pucchāmi kaccittha parisuddhā? Parisuddhetthāyasmanto, tasmā tuṇhī. Evameva dhārayāmi ”ti.

--ooOoo--

TASSUDDĀNAṃ

Alaṃkammaniyañceva tatheva ca naheva kho,
aniyatā supaññattā buddhasetṭhena tādinaṃ ”ti.

Aniyatakaṇḍo niṭṭhito.

--ooOoo--

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã ngồi ở chỗ kín đáo,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã nằm” thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không ngồi nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Nếu cô ấy tố cáo như vậy: “Tôi đã thấy ngài đại đức cùng với người nữ, một nam một nữ đã nằm ở chỗ kín đáo,” và vị ấy thú nhận điều ấy thì nên hành xử theo việc nằm. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã ngồi” thì nên hành xử theo việc ngồi. –(như trên)– “Tôi đã không nằm nhưng đã đứng” thì không nên hành xử.

Đây cũng là: được gọi như thế vì có liên quan đến điều trước.

Tội *aniyata*: không chắc chắn là tội *saṅghādisesa*, hay là tội *pācittiya*.

4. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vị thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.

Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, thú nhận tội thì nên hành xử theo tội vi phạm. Vị không thú nhận việc đi đến, thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì nên hành xử theo việc ngồi. Vị không thú nhận việc đi đến, không thú nhận việc ngồi xuống, không thú nhận tội thì không nên hành xử.”

Dứt điều học *aniyata* thứ nhì.

--ooOoo--

5. Bạch chư đại đức, hai điều *aniyata* đã được đọc tụng xong. Trong các điều ấy, tôi hỏi các đại đức rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ nhì, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Đến lần thứ ba, tôi hỏi rằng: Chắc hẳn các vị được thanh tịnh trong vấn đề này? Các đại đức được thanh tịnh nên mới im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

--ooOoo--

TÓM LƯỢC CHƯƠNG NÀY:

(Nơi) thuận tiện cho hành động, và tương tự y như thế về nơi không thuận tiện. (Hai) điều học *aniyata* đã khéo được quy định bởi đức Phật tối thượng như thế ấy.

Dứt Chương *Aniyata*.

--ooOoo--